R

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
DN: email=xuanbinh@trangcorporation.vn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG, o=MST:0303366525, l=Lô A14b Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2017.02.06 10:47:25 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**327,417,148,966**	**346,700,727,351**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**30,205,718,424**	**40,129,038,242**
1. Tiền	111		12,678,502,289	20,070,260,464
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,527,216,135	20,058,777,778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**9,005,500,000**	**31,052,216,135**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,005,500,000	31,052,216,135
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**188,175,646,411**	**171,660,988,633**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149,397,073,864	136,687,351,553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26,016,096,444	28,354,981,681
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9,700,000,000	4,650,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	3,062,476,103	1,968,655,400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**79,192,365,443**	**89,604,337,356**
1. Hàng tồn kho	141		79,192,365,443	89,604,337,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20,837,918,688**	**14,254,146,986**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2,284,298,766	3,141,957,489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,959,774,216	9,921,508,443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1,593,845,706	1,190,681,053
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**149,242,779,782**	**80,024,970,390**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,670,833,894**	**6,507,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		3,000,000,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	6,670,833,894	6,507,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**27,955,701,507**	**31,141,218,933**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	27,833,008,605	31,086,691,082
- Nguyên giá	*222*		*70,023,968,696*	*67,842,181,898*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(42,190,960,091)*	*(36,755,490,816)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	122,692,902	54,527,852
- Nguyên giá	*228*		*348,830,800*	*244,773,600*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(226,137,898)*	*(190,245,749)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**100,254,665,151**	**30,714,659,073**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		100,254,665,151	30,714,659,073
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**4,900,000,000**	**5,228,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,900,000,000	5,228,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,461,579,230**	**6,434,092,384**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6,461,579,230	6,434,092,384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**476,659,928,748**	**426,725,697,741**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**273,201,670,246**	**221,967,780,596**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**197,217,380,722**	**184,088,792,877**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	29,212,748,423	28,440,000,427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		393,390,721	13,707,400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	598,464,121	2,051,827,724
4. Phải trả người lao động	314		8,345,709,545	7,118,430,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,452,582	590,271,629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,287,676,050	1,428,093,244
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	157,115,148,618	144,288,817,453
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257,790,662	157,645,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**75,984,289,524**	**37,878,987,719**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	75,984,289,524	37,878,987,719
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**203,458,258,502**	**204,757,917,145**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**203,458,258,502**	**204,757,917,145**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168,299,940,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168,299,940,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,173,652,728	47,973,622,728
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,413,002,762	31,774,817,762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		994,922,229	199,915,527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,418,080,533	31,574,902,235
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14,571,663,012	15,009,476,655
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**476,659,928,748**	**426,725,697,741**

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
MAI HUỲNH KHÁNH NGỌC	LÊ THỊ TƯỜNG HẠNH	VÕ THIÊN CHƯƠNG	NGUYỄN VĂN DUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	121,118,816,544	127,681,704,452	350,459,969,739	457,885,351,761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	38,550,732	4,665,768,451	1,760,910,719	5,280,551,971
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	121,080,265,812	123,015,936,001	348,699,059,020	452,604,799,790
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	105,949,051,648	109,531,167,033	297,045,594,860	363,674,817,267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**15,131,214,164**	**13,484,768,968**	**51,653,464,160**	**88,929,982,523**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,414,540,323	1,748,749,448	5,576,276,840	6,292,545,775
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,593,666,435	5,327,069,676	7,614,155,311	16,087,673,365
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,305,722,803*	*1.939.581.404*	*1.305.722.803*	*7,935,557,052*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	222,053,440	1,890,791,062	9,674,044,579	8,964,221,644
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10,556,595,296	12,526,528,693	36,764,616,135	34,480,466,889
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**3,173,439,316**	**(4,510,871,014)**	**3,176,924,975**	**35,690,166,400**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1,733,174,322	3,643,021	8,696,056,543	11,410,338
13. Chi phí khác	32	VI.9	1,913,826,589	33,965,133	9,520,111,086	143,533,538
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(180,652,267)**	**(30,322,112)**	**(824,054,543)**	**(132,123,200)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2,992,787,049**	**(4,541,193,126)**	**2,352,870,432**	**35,558,043,200**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	341,996,941	1,559,596,724	391,353,300	3,011,264,309
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**2,650,790,108**	**(6,100,789,850)**	**1,961,517,132**	**32,546,778,891**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		2,782,853,159	(5,726,828,928)	2,418,080,534	33,037,302,235
Cổ đông không kiểm soát	62		(132,063,051)	(373,960,922)	(456,563,402)	(490,523,344)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**226**	**(1,145)**	**226**	**3,812**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**226**	**(1,145)**	**226**	**3,812**

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	P. TỔNG GIÁM ĐỐC
MAI HUỲNH KHÁNH NGỌC	LÊ THỊ TƯỜNG HẠNH	VÕ THIÊN CHƯƠNG	NGUYỄN VĂN DUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,352,870,432	**40,099,236,325**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9 - 10	5,471,361,424	3,689,946,766
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		79,517,716	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,357,655,496)	(1,082,832,239)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	5,348,685,045	4,234,793,900
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**10,894,779,121**	**46,941,144,752**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(10,290,322,278)	7,228,536,201
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		10,411,971,912	(22,965,914,562)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19,782,818,118)	(14,376,131,224)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		830,171,878	(1,467,297,939)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,348,685,045)	(4,234,793,900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,148,435,197)	(2,620,207,786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,621,548,000)	(461,966,699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(18,054,885,727)**	**8,043,368,843**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(78,432,920,976)	(15,693,842,036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,873,283,865)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		328,000,000	22,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(764,479,732)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,958,137,780	1,083,067,229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(66,784,546,793)**	**(14,588,774,807)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		764,479,732	820,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		393,753,559,194	303,407,167,211
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(319,601,926,224)	(316,425,502,726)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**74,916,112,702**	**(16,198,335,515)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(9,923,319,818)**	**(22,743,741,479)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**40,129,038,242**	**44,933,681,805**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**30,205,718,424**	**22,189,940,326**

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
MAI HUỲNH KHÁNH NGỌC	LÊ THỊ TƯỜNG HẠNH	VÕ THIÊN CHƯƠNG	NGUYỄN VĂN DUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngày 12 tháng 08 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

Sản xuất các loại bánh từ bột.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 592 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 641 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	65.00%	65.00%	65.00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực Phẩm Dasumy	Chế biến, bán buôn thực phẩm	75.00%	75.00%	75.00%
Địa chỉ: 86-88 Hàm Nghi, P. Bến Nghé, Q1, TP.HCM, Việt Nam.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

1. Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

2. Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trang và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Trang theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Trang. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Trang.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất tôm sơ chế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*03 - 30 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*05 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 05 năm*
Tài sản cố định vô hình	*03 - 07 năm*

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí vật tư,…

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị; phí dịch vụ nhân sự và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí tổ chức chương trình Teambuilding,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1526/UB-CNN do Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/2005, Công ty được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp ("TNDN") trong 03 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm sau áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm đầu tiên được giảm 50% thuế TNDN.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	**12,678,502,289**	**20,070,260,464**
Tiền mặt	334,386,979	128,657,421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,344,115,310	19,941,603,042
Các khoản tương đương tiền	**17,527,216,135**	**20,058,777,778**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	17,527,216,135	20,058,777,778
Cộng	**30,205,718,424**	**40,129,038,242**

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 26.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**149,397,073,864**	-	**136,687,351,553**	-
Khách hàng trong nước	1,186,021,261	-	5,370,173,266	-
Khách hàng nước ngoài	148,211,052,603	-	131,317,178,287	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Khách hàng trong nước	-	-	-	-
	-	-	-	-
Khách hàng nước ngoài				
Cộng	**149,397,073,864**	-	**136,687,351,553**	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**26,016,096,444**	-	**28,354,981,681**	-
Nhà cung cấp trong nước	26,014,671,444	-	27,299,617,012	-
Nhà cung cấp nước ngoài	1,425,000	-	1,055,364,669	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**26,016,096,444**	-	**28,354,981,681**	-

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**9,700,000,000**	-	**4,650,000,000**	-
- Trần Thị Kim Loan (*)	-	-	3,000,000,000	-
- Hồ Xuân Bảo (**)	-	-	1,650,000,000	-
- Võ Thị Mỹ (***)	3,500,000,000			
- Phan Minh Hải (****)	4,500,000,000	-	-	-
- Công ty Dary (*****)	1,700,000,000			
b. Dài hạn	**3,000,000,000**	-	-	-
- Trần Thị Kim Loan (*)	3,000,000,000	(...)		(...)
		(...)		(...)
Cộng	**12,700,000,000**	-	**4,650,000,000**	-

c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

6. Phải thu khác

31/12/2016	01/01/2016

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**3,062,476,103**	-	**1,968,655,400**	-
- Phải thu do chi hộ Công ty Dasumy	-	-	-	-
- Phải thu khác	336,825,000	-	19,530,000	-
- Ký quỹ ngắn hạn	-	-	134,400,000	-
- Tạm ứng	2,725,651,103	-	1,814,725,400	-
b. Dài hạn	**6,670,833,894**	-	**6,507,000,000**	-
- Ký quỹ dài hạn	187,223,894	-	290,000,000	-
- Hồ Xuân Bảo (*)	6,230,210,000	-	6,217,000,000	-
-Các đối tượng khác	253,400,000	-	-	-
Cộng	**9,733,309,997**	-	**8,475,655,400**	-

(*) *Phải thu khác dài hạn Ông Hồ Xuân Bảo theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT-TRANG ngày 26 tháng 12 năm 2011 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng ngày 25 tháng 12 năm 2015. Thời hạn hợp tác từ ngày 01/01/2012 đến ngày 25/12/2018.*

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62,532,142,556	-	73,338,400,595	-
Công cụ, dụng cụ	475,922,669	-	398,985,783	-
Chi phí SX, KD dở dang	3,161,415,894	-	6,501,543,739	-
Thành phẩm	10,206,360,880	-	8,486,567,207	-
Hàng hoá	247,820,517	-	14,309,540	-
Hàng gửi bán	2,568,702,928	-	864,530,491	-
Cộng	**79,192,365,443**	-	**89,604,337,356**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Xem chi tiết tại V.15.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**100,254,665,150**	-	**30,714,659,073**	-
- Mua sắm	6,866,818,150	-	145,724,716	-
- Xây dựng cơ bản	93,387,847,000	-	30,568,934,356	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	**100,254,665,150**	-	**30,714,659,073**	-

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 27.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu quý	244,773,600	**244,773,600**
Mua trong năm	*104,057,200*	***104,057,200***
Số dư cuối quý	348,830,800	**348,830,800**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu quý	190,245,749	**190,245,749**

Khấu hao trong kỳ			*35,892,150*	***35,892,150***
Số dư cuối kỳ			226,137,898	**226,137,898**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ			54,527,852	**54,527,852**
Số dư cuối kỳ			122,692,902	**122,692,902**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2,284,298,766**	**3,141,957,489**
Bộ khuôn để sản xuất các loại khay	-	-
Duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng	-	-
Máy vi tính (Hàm Nghi)	-	-
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	-	509,550,015
Phí dịch vụ nhân sự	-	340,816,667
Phí DV quan hệ cổ đông	250,000,000	
Phí đánh giá BAP	148,615,750	
Các khoản khác	1,885,683,016	2,291,590,807
Chi phí trả trước dài hạn	**6,461,579,230**	**6,434,092,384**
Chi phí tiền thuê đất	2,605,453,179	2,686,034,211
Chi phí công cụ, dụng cụ	881,489,123	2,377,934,582
Chi phí khác	2,974,636,928	1,370,123,591
Cộng	**8,745,877,996**	**9,576,049,873**

12. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**29,212,748,425**	**29,212,748,425**	**28,440,000,427**	**28,440,000,427**
Nhà cung cấp trong nước	25,741,831,465	25,741,831,465	25,930,101,387	25,930,101,387
Nhà cung cấp nước ngoài	3,470,916,960	3,470,916,960	2,509,899,040	2,509,899,040
b. Dài hạn	-	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước				
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng	**29,212,748,425**	**29,212,748,425**	**28,440,000,427**	**28,440,000,427**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1,188,494,232	1,188,494,232	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	34,657,691	34,657,691	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,559,596,724	1,930,835,414	3,148,435,197	341,996,941
Thuế thu nhập cá nhân	492,231,000	1,977,965,798	2,213,729,618	256,467,180
Các loại thuế khác	-	8,641,894	8,641,894	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**2,051,827,724**	**5,140,595,029**	**6,593,958,632**	**598,464,121**
b. Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1,190,681,053	-	403,164,653	1,593,845,706
Cộng	**1,190,681,053**	**-**	**403,164,653**	**1,593,845,706**

14. Phải trả khác	**31/12/2016**	**01/01/2016**
a. Ngắn hạn		
+ Các khoản bảo hiểm	145,225,479	86,798,078
+ Mai Thúy Trần	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	142,450,571	341,295,166
Cộng	**1,287,676,050**	**1,428,093,244**

15. Vay và nợ thuê tài chính	**31/12/2016**		**01/01/2016**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**157,115,148,618**	**155,415,148,618**	**144,288,817,453**	**144,288,817,453**
Vay ngân hàng	**154,615,148,618**	**154,615,148,618**	**144,088,817,453**	**144,088,817,453**
+ Tại Công ty CP Trang	**154,615,148,618**	**154,615,148,618**	**144,088,817,453**	**144,088,817,453**
VND	**-**	**-**	**-**	**-**
USD	**154,615,148,618**	**154,615,148,618**	**144,088,817,453**	**144,088,817,453**
Vay Công ty	**1,700,000,000**	**-**	**-**	**-**
+ Tại Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	**1,700,000,000**	**-**	**-**	**-**
+ Tại Công ty TNHH Thực Phẩm Dasumy	**-**	**-**	**-**	**-**
Công ty CP Trang		-	-	-
Vay cá nhân- Nguyễn T Thu Hiếu	**800,000,000**	**800,000,000**	**200,000,000**	**200,000,000**

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	**31/12/2016**		**01/01/2016**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**75,984,289,524**	**75,984,289,524**	**37,878,987,719**	**37,878,987,719**
Vay ngân hàng	**75,984,289,524**	**75,984,289,524**	**37,878,987,719**	**37,878,987,719**
+ Tại Công ty CP Trang	**7,215,278,815**	**7,215,278,815**	**10,836,317,815**	**10,836,317,815**
+ Tại Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	**68,769,010,709**	**68,769,010,709**	**27,042,669,904**	**27,042,669,904**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	68,769,010,709	68,769,010,709	27,042,669,904	27,042,669,904
Cộng	**233,099,438,142**	**231,399,438,142**	**182,167,805,172**	**182,167,805,172**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 28.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**31/12/2016**	**01/01/2016**
Nguyễn Minh Nguyệt	18,092,243,550	11,724,000,000
Hồ Văn Trung	28,880,269,704	19,016,000,000
David Ho	38,608,006,236	25,500,000,000
Các cổ đông khác	82,719,420,510	53,760,000,000
Cộng	**168,299,940,000**	**110,000,000,000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2016**	**Năm 2015**
Vốn góp của chủ sở hữu	**168,299,940,000**	**110,000,000,000**
Vốn góp đầu quý	*110,000,000,000*	*50,000,000,000*
Vốn góp tăng trong quý	*58,299,940,000*	*60,000,000,000*
Vốn góp giảm trong quý	-	-
Vốn góp cuối quý	*168,299,940,000*	*110,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	30,000,000,000

d. Cổ phiếu	**31/12/2016**	**01/01/2016**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,829,994	11,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,829,994	11,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*16,829,994*	*11,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,829,994	11,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*16,829,994*	*11,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	**31/12/2016**		**01/01/2016**	
	Số lượng	**Giá trị (VND)**	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**
USD	407,762.67	9,264,367,909	698,931.82	15,688,274,324
EUR	4.89	115,482	4.89	119,370
GPB	108.34	3,003,077	108.34	3,585,384
Cộng		**9,267,486,468**		**15,691,979,078**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**QUÝ IV/2016**	**QUÝ IV/2015**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	121,118,816,544	127,594,706,455
Doanh thu khác	-	-
Cộng	**121,118,816,544**	**127,594,706,455**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**QUÝ IV/2016**	**QUÝ IV/2015**
Hàng bán bị trả lại	38,550,732	4,665,768,451
Cộng	**38,550,732**	**4,665,768,451**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**QUÝ IV/2016**	**QUÝ IV/2015**

Doanh thu thuần bán thành phẩm	121,080,265,812	122,928,938,004
Doanh thu thuần khác	-	-
Cộng	**121,080,265,812**	**122,928,938,004**

4. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	105,949,051,648	115,673,716,935
Giá vốn khác	-	-
Cộng	**105,949,051,648**	**115,673,716,935**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	452,423,945	452,165,907
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	962,116,378	1,380,242,778
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	**1,414,540,323**	**1,832,408,685**

6. Chi phí tài chính

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
Lãi tiền vay	1,305,722,803	1,939,581,404
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	916,843,508	1,827,201,482
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	371,100,124	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**2,593,666,435**	**3,766,782,886**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	314,341,011	283,592,156
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	94,259,873	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,213,061	13,968,063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,147,912,387	965,296,996
Chi phí bằng tiền khác	(1,351,672,892)	498,866,201
Cộng	**222,053,440**	**1,761,723,416**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6,753,015,978	4,164,992,887
Chi phí đồ dùng văn phòng	183,180,545	276,858,549
Chi phí khấu hao TSCĐ	207,801,396	245,080,406
Thuế, phí, lệ phí	2,648,110	21,700,897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,395,119,685	854,062,721
Chi phí bằng tiền khác	2,014,829,581	2,320,411,482
Cộng	**10,556,595,295**	**7,883,106,942**

8. Thu nhập khác

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
Các khoản khác	1,733,174,322	3,642,821
Cộng	**1,733,174,322**	**3,642,821**

9. Chi phí khác

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
Chi phí thanh lý TSCĐ	1,561,379,802	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	33,055,000	-

Các khoản khác	312,791,787	33,965,132
Cộng	**1,907,226,589**	**33,965,132**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162,935,855,570	115,308,114,633
Chi phí nhân công	25,120,091,870	24,304,512,595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,290,589,021	1,511,151,294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,680,962,596	6,066,546,220
Chi phí khác bằng tiền	1,562,389,301	5,088,503,284
Cộng	**196,589,888,358**	**152,278,828,026**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	341,996,941	1,559,596,724
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**341,996,941**	**1,559,596,724**

12. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu

	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2,782,853,159**	**(5,726,828,928)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2,782,853,159**	**(5,726,828,928)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,295,554	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**226**	**(1,145)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**226**	**(1,145)**

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2015 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

13.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	157,115,148,618	32,803,985,800	43,180,303,724	233,099,438,142
Phải trả người bán	29,212,748,423	-	-	29,212,748,423
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1,148,903,153	-	-	1,148,903,153
	187,476,800,194	**32,803,985,800**	**43,180,303,724**	**263,461,089,718**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*

Các khoản vay và nợ	144,288,817,453	10,836,317,815	27,042,669,904	182,167,805,172
Phải trả người bán	28,440,000,427	-	-	28,440,000,427
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1,931,566,795	-	-	1,931,566,795
	174,660,384,675	**10,836,317,815**	**27,042,669,904**	**212,539,372,394**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi tiết kiệm, một phần các khoản phải thu; một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định; tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 29

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có.

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:**

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm chế biến, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4 **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
MAI HUỲNH KHÁNH NGỌC	LÊ THỊ TƯỜNG HẠNH	VÕ THIÊN CHƯƠNG	NGUYỄN VĂN DUY

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**9,005,500,000**	**9,005,500,000**	**31,052,216,135**	**31,052,216,135**
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,005,500,000	9,005,500,000	31,052,216,135	31,052,216,135
Dài hạn	**4,900,000,000**	**4,900,000,000**	**5,228,000,000**	**5,228,000,000**
- Tiền gửi kỳ hạn > 12 tháng	4,900,000,000	4,900,000,000	5,228,000,000	5,228,000,000
Cộng	**13,905,500,000**	**13,905,500,000**	**36,280,216,135**	**36,280,216,135**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**16,133,381,576**	**44,638,191,558**	**5,783,401,257**	**1,287,207,507**	**67,842,181,898**
Mua trong năm	*266,750,000*	*3,317,273,550*	*476,363,636*	*114,650,412*	***4,175,037,598***
ĐT XDCB h.thành					-
Tăng do phân loại lại					-
Thanh lý, nhượng bán	*(1,993,250,800)*				***(1,993,250,800)***
Giảm theo thông tư 45					-
Giảm do phân loại lại					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**14,406,880,776**	**47,955,465,108**	**6,259,764,893**	**1,401,857,919**	**70,023,968,696**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**5,747,430,962**	**27,878,951,235**	**2,143,124,800**	**985,983,820**	**36,755,490,817**
Khấu hao trong năm	*896,565,771*	*3,967,191,255*	*815,283,516*	*188,299,731*	***5,867,340,273***
Tăng do phân loại lại					-
Thanh lý, nhượng bán	*(431,870,998)*				***(431,870,998)***
Giảm theo thông tư 45					-
Giảm do phân loại lại					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**6,212,125,735**	**31,846,142,490**	**2,958,408,316**	**1,174,283,551**	**42,190,960,091**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	**10,385,950,614**	**16,759,240,323**	**3,640,276,457**	**301,223,687**	**31,086,691,081**
Số dư cuối năm	**8,194,755,041**	**16,109,322,618**	**3,301,356,577**	**227,574,368**	**27,833,008,605**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**50,000,000,000**	-	**30,199,915,527**	-	**80,199,915,527**
Tăng vốn	60,000,000,000	47,973,622,728	(30,000,000,000)	-	77,973,622,728
Lợi nhuận	-	-	33,037,302,235	-	33,037,302,235
Giảm khác	-	-	(1,462,400,000)	-	(1,462,400,000)
Tăng do hợp nhất				15,009,476,655	15,009,476,655
Số dư cuối năm trước	**110,000,000,000**	**47,973,622,728**	**31,774,817,762**	**15,009,476,655**	**204,757,917,145**
Số dư đầu năm nay	**110,000,000,000**	**47,973,622,728**	**31,774,817,762**	**15,009,476,655**	**204,757,917,145**
Tăng vốn	58,299,940,000	-	(27,499,970,000)	-	30,799,970,000
Lãi trong kỳ	-	-	2,418,080,533		2,418,080,533
Lỗ trong kỳ				(456,563,402)	(456,563,402)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất					-
Giảm do phân loại lại			(18,749,758)	18,749,758	-
Giảm khác	-	(30,799,970,000)	(3,261,175,776)	-	(34,061,145,776)
Số dư cuối năm nay	**168,299,940,000**	**17,173,652,728**	**3,413,002,762**	**14,571,663,012**	**203,458,258,501**

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13,905,500,000	-	36,280,216,135	-	13,905,500,000	36,280,216,135
- Phải thu khách hàng	149,397,073,864	-	136,687,351,553	-	149,397,073,864	136,687,351,553
- Phải thu về cho vay	9,700,000,000	-	4,650,000,000	-	9,700,000,000	4,650,000,000
- Phải thu khác	7,007,658,894	-	6,660,930,000	-	7,007,658,894	6,660,930,000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	30,205,718,424	-	40,129,038,242	-	30,205,718,424	40,129,038,242
TỔNG CỘNG	**210,215,951,182**	-	**224,407,535,930**	-	**210,215,951,182**	**224,407,535,930**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	233,099,438,142	-	182,167,805,172	-	233,099,438,142	182,167,805,172
- Phải trả người bán	29,212,748,423	-	28,440,000,427	-	29,212,748,423	28,440,000,427
- Chi phí phải trả	6,452,582	-	590,271,629	-	6,452,582	590,271,629
- Phải trả khác	1,142,450,571	-	1,341,295,166	-	1,142,450,571	1,341,295,166
TỔNG CỘNG	**263,461,089,718**	-	**212,539,372,394**	-	**263,461,089,718**	**212,539,372,394**